

Số: 19/2006/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2006

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI MẶT HÀNG LINH KIỆN, PHỤ TÙNG Ô TÔ

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005; Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 06 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005; Căn cứ Nghị định 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện phân loại mặt hàng linh kiện, phụ tùng ô tô nhập khẩu để áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Quyết định số 57/2005/QĐ-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2005 như sau:

I. Quy định chung:

1. Danh mục và mức thuế suất thuế nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô ban hành kèm theo Quyết định số 57/2005/QĐ-BTC được áp dụng cho việc phân loại và tính thuế theo phụ tùng, linh kiện rời thay thế cho việc tính thuế theo bộ linh kiện CKD, IKD quy định tại Quyết định số 110/2005/QĐ-BTC ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trong đó mức thuế suất thuế nhập khẩu được quy định trên nguyên tắc:

- Những phụ tùng, linh kiện ô tô có thể dùng chung được cho các loại xe khác nhau thì được quy định một mức thuế suất thuế nhập khẩu thống nhất, không phân biệt theo chủng loại xe. Ví dụ: kính, gương, bộ dây điện...
- Những phụ tùng, linh kiện ô tô còn lại được quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu phân biệt theo chủng loại xe (cơ bản theo 4 chủng loại xe chính: xe chở người dưới 16 chỗ ngồi; xe chở người từ 16 chỗ trở lên; xe vận tải hàng hoá, loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn và loại trên 5 tấn).

2. Việc phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với phụ tùng, linh kiện ô tô theo hướng dẫn tại Thông tư này được áp dụng thống nhất cho hoạt động nhập khẩu phụ tùng, linh kiện không phân biệt để sản xuất, lắp ráp; bảo hành sửa chữa, kinh doanh thương mại và các loại hình khác.

II. Danh mục và mức thuế suất thuế nhập khẩu của các mặt hàng linh kiện, phụ tùng ô tô

Danh mục và mức thuế suất thuế nhập khẩu của các mặt hàng linh kiện, phụ tùng ô tô được quy định ở Danh mục I và Danh mục II ban hành kèm theo Quyết định số 57/2005/QĐ-BTC ngày 10/08/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (dưới đây gọi tắt là Danh mục), cụ thể như sau:

1. Danh mục I: được xây dựng trên cơ sở Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Trong nhóm hàng 4 số bao gồm nhiều phân nhóm hàng, nhưng trong đó chỉ có một số phân nhóm hàng 6 số hoặc 8 số là chi tiết các mặt hàng linh kiện, phụ tùng ô tô. Để tạo điều kiện cho việc tra cứu, phân loại hàng hoá của người khai Hải quan cũng như cơ quan Hải quan, các nhóm hàng vẫn được chi tiết đầy đủ các phân nhóm 6 số hoặc 8 số thuộc nhóm hàng đó.

Ví dụ: trong nhóm 7007 (kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thuỷ tinh đã cán mỏng), chỉ có phân nhóm 8 số 7007.11.10 là loại phù hợp dùng cho xe ô tô. Nhưng để thuận lợi cho việc tra cứu, phân loại, trong Danh mục vẫn chi tiết đầy đủ các phân nhóm thuộc nhóm 7007.

2. Danh mục II: chi tiết một số phụ tùng, linh kiện ô tô theo quy định chung được phân loại theo Danh mục I, nhưng để phân biệt thuế suất áp dụng cho phụ tùng, linh kiện theo chủng loại xe Danh mục có phân loại riêng (xe chở người dưới 16 chỗ ngồi; xe chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên, xe tải có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn và xe tải có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn). Theo đó, phải tách một số chủng loại phụ tùng, linh kiện thuộc một số phân nhóm hàng trong Danh mục I sang Danh mục II để quy định mức thuế suất phân biệt. Những phân nhóm hàng phải tách riêng sang Danh mục II được đánh dấu bằng dấu (*) bên cạnh mức thuế suất tại Danh mục I.

Ví dụ 1: Trong Danh mục I, phân nhóm 8 số 8409.99.41 (chế hoà khí và bộ phận của chúng), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 15% nhưng có đánh dấu (*), có nghĩa là: trong phân nhóm này có loại phụ tùng sẽ được chi tiết tại Danh mục II để quy định mức thuế suất khác với mức thuế suất 15%. Khi thực hiện phân loại cần phải xem Danh mục II quy định mức thuế suất khác với 15% cho loại chế hoà khí của chủng loại xe nào để phân loại, cụ thể:

- Danh mục II có quy định “*chế hoà khí và bộ phận của chúng dùng cho xe vận tải hàng hoá và xe chở người từ 16 chỗ trở lên*” chi tiết tại mục 4.1 có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 10%. Như vậy trong trường hợp “*chế hoà khí và bộ phận của chúng*” là loại dùng cho xe vận tải hàng hoá và xe chở người từ 16 chỗ trở lên thì áp dụng mức thuế suất 10% theo Danh mục II, không áp dụng mức thuế suất 15% theo Danh mục I. Theo đó, “*chế hoà khí và bộ phận của chúng*” dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ (không được chi tiết tại Danh mục II) có mức thuế suất 15% quy định tại phân nhóm 8409.99.41 của Danh mục I.

Ví dụ 2: Trong Danh mục I, phân nhóm 8708.99.99 (loại khác), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 30%, có đánh dấu (*), có nghĩa là: trong phân nhóm này có loại phụ tùng sẽ được chi tiết tại Danh mục II để quy định mức thuế suất khác với mức thuế suất 30%, cụ thể:

- Mặt hàng “Nhíp” được chi tiết tại mục 20.1 của Danh mục II có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 20%; bộ phận, phụ tùng (không kể nhíp) thuộc nhóm 8708.99.99 thuộc mục 20.2, Danh mục II có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 5%. Còn lại khung xe không gắn động cơ có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 30% quy định tại phân nhóm 8708.99.99 tại Danh mục I.

Đối với các hàng hoá là bộ phận, phụ tùng khác của xe ô tô nhưng không được chi tiết trong các nhóm hàng thuộc Danh mục I và II nêu trên được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC và Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29/08/2003 hướng dẫn thực hiện việc phân loại hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu.

Ví dụ: mặt hàng “van từ dùng cho cửa xe ô tô con chở khách và xe buýt” không được chi tiết trong Danh mục I và Danh mục II, do vậy sẽ được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC. Theo đó mặt hàng này thuộc phân nhóm 8481.20.11, có thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 5%.

3. Một số nhóm hàng, phân nhóm hàng bao gồm phụ tùng, linh kiện ô tô và các mặt hàng khác đều áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Quyết định 57/2005/QĐ-BTC, nếu phân nhóm đó không tách ra quy định mức thuế suất riêng cho phụ tùng, linh kiện ô tô.

Ví dụ 1: Phân nhóm 7009.10.00 “Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ”, quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 30%, có nghĩa là mức thuế suất này được áp dụng cho gương chiếu hậu của các loại xe có động cơ như: ô tô, xe máy...

Ví dụ 2: Phân nhóm 8544.30.10 “Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác dùng cho xe có động cơ”, quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 20%, có nghĩa là mức thuế suất này được áp dụng cho “bộ dây đánh lửa và bộ dây khác” của các loại xe có động cơ như: ô tô, xe máy...

4. Một số nhóm hàng trong Danh mục có những nhóm, phân nhóm hàng bao gồm phụ tùng, linh kiện ô tô và các mặt hàng khác, nhưng chỉ tách riêng phụ tùng, linh kiện ô tô để quy định

mức thuế suất riêng ở Danh mục II, các mặt hàng khác vẫn áp dụng mức thuế suất quy định tại Danh mục I.

Ví dụ: Phân nhóm 8519.99.30, thiết bị âm thanh, loại dùng đĩa compact, chỉ có loại dùng cho ô tô được tách ra chi tiết tại mục 11, Danh mục II có mức thuế suất 30%, còn lại các loại thiết bị âm thanh khác thuộc phân nhóm này áp dụng mức thuế suất 50%, quy định tại Danh mục I.

III. Nguyên tắc phân loại:

Việc phân loại linh kiện, phụ tùng ô tô được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29/08/2003 hướng dẫn phân loại hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu. Một số trường hợp đặc thù được thực hiện theo các quy định cụ thể dưới đây:

1. Phân loại bộ linh kiện ô tô rời đồng bộ và không đồng bộ :

1.1. Bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô đều được phân loại tính thuế theo từng nhóm/phân nhóm với mức thuế suất quy định cho từng chi tiết, linh kiện quy định tại Quyết định số 57/2005/QĐ-BTC và các văn bản có liên quan.

1.2. Điều kiện để được phân loại và tính thuế theo quy định tại điểm 1.1:

- Phụ tùng, linh kiện do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Bộ Công nghiệp trực tiếp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu.

- Các chi tiết, linh kiện rời có thể là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của thành phẩm để lắp ráp với nhau với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của bộ linh kiện ô tô quy định tại Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN ngày 11/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đối với các trường hợp sản xuất, lắp ráp các loại xe chuyên dùng trên cơ sở khung gầm gắn động cơ (ô tô chassis) thì không phải áp dụng điều kiện quy định về mức độ rời rạc theo Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN.

1.3. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nhập khẩu bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp ô tô có mức độ rời rạc thấp hơn mức độ rời rạc theo quy định tại Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN thì phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất của sản phẩm ô tô nguyên chiếc.

1.4. Việc phân loại linh kiện, chi tiết rời được thực hiện theo đúng mức độ rời rạc khi nhập khẩu. Nếu nhập rời từng chi tiết thì phân loại theo từng chi tiết; nếu nhập khẩu theo cụm chi tiết thì phân loại theo cụm chi tiết, không tách từng chi tiết trong cụm để phân loại và tính thuế riêng.

2. Phân loại cụ thể của một số phụ tùng, linh kiện ô tô:

a. Mặt hàng khung xe đã gắn động cơ và khung xe không gắn động cơ:

- Khung xe đã gắn động cơ được phân loại vào nhóm 8706, tùy theo chủng loại (khung xe tải, khung xe chở người, khung xe chuyên dụng...) sẽ được phân loại vào các phân nhóm khác nhau trong nhóm 8706.

- Khung xe chưa gắn động cơ được phân loại vào nhóm 8708, phân nhóm 8708.99.99.

b. Khung gầm gắn với cabin: được phân loại cùng nhóm với xe ô tô nguyên chiếc tương ứng thuộc các nhóm 8702, 8703, 8704, không phân loại vào nhóm 8706.

c. Mặt hàng hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, ly hợp dùng cho ô tô: được phân loại vào phân nhóm tương ứng thuộc nhóm 8708, không phân loại vào nhóm 8483.

d. Các bộ phận, phụ tùng khác... thuộc mục 20, Danh mục II: các bộ phận, phụ tùng thuộc mục này không phải bao gồm tất cả các phụ tùng, linh kiện ô tô còn lại chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác của Danh mục I, Danh mục II mà chỉ bao gồm những bộ phận, phụ tùng thuộc phân nhóm 8708.99.99, trong đó:

- Mặt hàng nhíp được quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 20%.

- Mặt hàng khung xe không gắn động cơ được quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 30% theo quy định tại Danh mục I.

- Các bộ phận, phụ tùng còn lại thuộc phân nhóm 8708.99.99, có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 5%.

3. Các bộ phận, phụ tùng dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn:

1.1. Các linh kiện, phụ tùng thuộc các nhóm 4011; 4012; 4013; 4016; 6813; 7007; 7009; 8414; 8415; 8421; 8481; 8482; 8484; 8507; 8511, 8512; 8519; 8539; 8544; 8708.29.13; 8708.29.17; 8708.29.93; 8708.29.17; 9029; 9104; 9401; Thùng xe thuộc các phân nhóm 8708.29.93, 8708.29.97; Khung xe không gắn động cơ thuộc phân nhóm 8708.99.99 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo quy định tại Danh mục I và Danh mục II.

1.2. Các linh kiện, phụ tùng còn lại (không bao gồm những linh kiện, phụ tùng đã chi tiết ở mục 1.1) chỉ được sử dụng cho vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu thống nhất 3%.

Ví dụ 1: Mặt hàng thùng xe của xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn được phân loại vào các phân nhóm 8708.29.93; 8708.29.97 (thuộc các linh kiện, phụ tùng được nêu tại mục 1.1.), do vậy sẽ được phân loại và áp dụng mức thuế suất 20% quy định cho thùng xe tải nói chung.

Ví dụ 2: Mặt hàng động cơ của xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải thuộc nhóm 8407.34.29 (không thuộc các linh kiện, phụ tùng chi tiết tại mục 1.1), sẽ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 3%.

4. Các bộ phận, phụ tùng của xe vừa chở người vừa chở hàng:

4.1. Bộ phận, phụ tùng của loại xe vừa chở người vừa chở hàng được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của bộ phận, phụ tùng của loại xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.

Ví dụ: mặt hàng động cơ đốt trong kiểu chuyển động tịnh tiến của xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng, có công suất trên 1000cc, đã lắp ráp hoàn chỉnh được phân loại vào mục 2.2, Danh mục II cùng với xe vận tải hàng hoá, có thuế suất thuế nhập khẩu 20%.

4.2. Đối với các bộ phận, phụ tùng lắp trong khoang chở người mà không có trong xe vận tải hàng hoá thì được phân loại cùng với bộ phận, phụ tùng tương ứng của xe chở người thuộc nhóm 8703.

5. Các bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng:

Bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng (trừ thân xe chuyên dùng, các thiết bị, bộ phận chuyên dùng), được phân loại và áp dụng mức thuế suất theo bộ phận, phụ tùng của xe chở người và xe vận tải hàng hoá tương ứng với loại xe cơ sở làm nền sản xuất xe chuyên dùng, cụ thể:

- Nếu xe chuyên dùng được sản xuất từ nền xe cơ sở là xe vận tải hàng hoá thì các bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng được phân loại và áp dụng mức thuế suất quy định cho phụ tùng, linh kiện của loại xe vận tải hàng hoá tương ứng:

Ví dụ 1: Xe đông lạnh được sản xuất, lắp ráp từ nền xe cơ sở là xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thì phụ tùng, linh kiện xe đông lạnh đó được phân loại và áp dụng mức thuế suất của bộ phận, phụ tùng xe ô tô vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.

Các bộ phận chuyên dùng của xe đông lạnh: thiết bị làm lạnh, tấm cách nhiệt... được phân loại vào các mã số tương ứng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Ví dụ: thiết bị làm lạnh được phân loại tương ứng vào nhóm 8418.

- Nếu xe chuyên dùng được sản xuất từ nền xe cơ sở là xe chở người thì các bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng được phân loại và áp dụng mức thuế suất quy định cho phụ tùng, linh kiện của loại xe chở người tương ứng:

Ví dụ 2: Xe cứu thương được sản xuất, lắp ráp từ nền xe cơ sở là chở dưới 16 người (kể cả lái xe) thì phụ tùng, linh kiện xe cứu thương được phân loại và áp dụng mức thuế suất của bộ phận, phụ tùng xe ô tô chở dưới 16 người.

Các bộ phận chuyên dùng của xe cứu thương: băng ca, còi ừ, các thiết bị cấp cứu... được phân loại vào các mã số tương ứng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Ví dụ: băng ca được phân loại vào nhóm 9402, phân nhóm 9402.90.10, thuế suất thuế nhập khẩu 0%.

IV. Tổ chức thực hiện:

1. Ban hành kèm theo Thông tư này là Danh mục phụ tùng, linh kiện ô tô thuộc các phân nhóm hàng trên cơ sở dữ liệu hàng hoá của Tổ chức Hải quan thế giới để người khai Hải quan và cơ quan Hải quan tham chiếu.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những loại phụ tùng có thể dùng cho chung cho các loại xe khác nhau nhưng đang được quy định hai mức thuế suất khác nhau thì Hải quan địa phương báo cáo ngay về Bộ Tài chính (Vụ Chính sách thuế, Tổng cục Hải quan) để có hướng xử lý kịp thời.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để giải quyết./.

Nơi nhận:

Thủ tướng và các phó Thủ tướng
Văn phòng Chính phủ
Văn phòng TW Đảng
VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước
Viện kiểm sát NDTC, Toà án nhân dân tối cao
Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW
Công báo
Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)
Cục Hải quan các tỉnh, liên tỉnh, thành phố
Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính.
Lưu: VT, Vụ PC, TCHQ, CST (3)

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung

DANH MỤC PHỤ TÙNG, LINH KIỆN Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2006/TT-BTC ngày 15 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính)

Stt	Mô tả hàng hoá	Thuộc mã hàng
1	2	3
1	Các chi tiết bằng nhựa dùng trong trang trí nội thất xe ô tô	3926.30.xx
2	Bu lông bằng nhựa các loại (kể cả bu lông chữ U, đầu vít ...) dùng trong trang trí nội thất hoặc nội thất xe khách	3926.30.xx

3	Lốp cao su mới loại bơm hơi dùng cho ô tô con [kể cả xe hòm và xe đưa]	4011.10.xx
4	Lốp cao su mới loại bơm hơi dùng cho xe ô tô tải, xe buýt	4011.20.xx
5	Vành lăn bằng cao su	4012.90.xx
6	Săm cao su dùng cho ô tô	4013.10.xx
7	Gioăng, đệm cao su lưu hoá, trừ cao su cứng	4016.93.xx
8	Phốt dầu bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng	4016.93.xx
9	Phốt bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng	4016.93.xx
10	Tấm chắn bùn của ô tô làm bằng cao su lưu hoá, chưa làm cứng, không xốp	4016.99.xx
11	Đệm giảm chấn cao su cho ô tô, lưu hoá, chưa làm cứng, không xốp	4016.99.xx
12	Đệm cao su bàn đạp trên xe ô tô	4016.99.xx
13	Đầu nối bằng cao su lưu hoá, chưa làm cứng, chưa làm xốp	4016.99.xx
14	Đai giữ hành lý, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	4016.99.xx
15	Đệm cách bằng cao su lưu hoá dùng cho ô tô, trừ cao su cứng	4016.99.xx
16	Lưỡi gạt nước bằng cao su lưu hoá	4016.99.xx
17	Cao su dùng trên khung xe ô tô	4016.99.xx
18	Dây viền mép bằng cao su	4016.99.xx
19	Động cơ kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng cho ô tô thuộc chương 87 có dung tích xy lanh trên 250 cm ³ nhưng không quá 1000 cm ³ .	8407.33.xx
20	Động cơ kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng cho ô tô thuộc chương 87 có dung tích xy lanh trên 1000 cm ³ .	8407.34.xx
21	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén dùng làm nguồn động lực cho xe ô tô thuộc chương 87	8408.20.xx
22	Thân của động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	8409.91.xx
23	Bộ chế hoà khí cho động cơ piston đốt trong kiểu đánh lửa bằng tia lửa điện	8409.91.xx
24	Ống lót (Sơ mi) xy lanh của động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	8409.91.xx
25	Tay biên của động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	8409.91.xx

26	Hộp các te của động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	8409.91.xx
27	Nắp quy lát của động cơ piston đốt trong	8409.91.xx
28	Xy lanh của động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	8409.91.xx
29	Thước đo dầu các te của động cơ ô tô nhóm 8407	8409.91.xx
30	Vòi phun nhiên liệu cho động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	8409.91.xx
31	Bộ xéc măng dùng cho động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	8409.91.xx
32	Pít tông của động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	8409.91.xx
33	Cụm ống hút của động cơ cháy do nén hay tia lửa điện	8409.91.xx
34	Xu páp cho động cơ kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện	8409.91.xx
35	Khối cân bằng của động cơ diesel	8409.99.xx
36	Bộ chế hoà khí của động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx
37	Tay biên của động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx
38	Hộp các te động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx
39	Thân động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx
40	Nắp quy lát của động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx
41	Ống lót (semi) xy lanh của động cơ diesel	8409.99.xx
42	Xy lanh của động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx
43	Buồng nạp khí vào của động cơ diesel	8409.99.xx
44	Buồng khí xả của động cơ diesel	8409.99.xx
45	Nắp hộp số cho động cơ diesel	8409.99.xx
46	Thước đo dầu các te của động cơ ô tô thuộc nhóm 8408	8409.99.xx
47	Vòi phun nhiên liệu, của động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx
48	Các te dầu động cơ diesel	8409.99.xx
49	Bộ xéc măng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx
50	Pít tông cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx

51	Xu páp (nạp, xả) của động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng sức nén	8409.99.xx
52	Bình nước làm mát có gắn bơm của động cơ diesel	8409.99.xx
53	Bơm nhiên liệu của ô tô	8413.30.xx
54	Bơm cao áp của động cơ đốt trong	8413.30.xx
55	Bơm dầu bôi trơn động cơ đốt trong kiểu piston	8413.30.xx
56	Máy nén khí dùng cho xe ô tô	8414.80.xx
57	Quạt gió ly tâm dùng cho ô tô	8414.80.xx
58	Máy nén của hệ điều hòa không khí dùng cho ô tô	8414.80.xx
59	Máy nén khí để bơm lốp ô tô	8414.80.xx
60	Quạt gió khử đọng sương không gồm bộ sưởi điện cho ô tô	8414.80.xx
61	Turbô tăng áp dùng cho ô tô lắp động cơ diesel	8414.80.xx
62	Hệ thống thông gió để xả bớt khí thừa của hệ sưởi ấm ra ngoài, gồm quạt gió điện và ống dẫn dùng cho ô tô	8414.80.xx
63	Rô to và cánh gạt của máy nén dùng cho ô tô	8414.90.xx
64	Rô to và cánh gạt của máy bơm không khí hoặc chân không	8414.90.xx
65	Cánh gạt của máy bơm không khí, máy nén khí, cánh quạt của quạt gió	8414.90.xx
66	Cánh quạt của quạt thông gió	8414.90.xx
67	Bộ cánh quạt (impellers) của máy bơm không khí, quạt gió hoặc máy nén khí	8414.90.xx
68	Các linh kiện của máy nén khí hoặc khí gas, chưa được chi tiết ở chỗ khác	8414.90.xx
69	Các linh kiện của bộ hút gió, chưa được chi tiết ở chỗ khác	8414.90.xx
70	Các linh kiện của quạt gió, chưa được chi tiết ở chỗ khác	8414.90.xx
71	Linh kiện máy bơm không khí, chưa được chi tiết ở chỗ khác	8414.90.xx
72	Linh kiện quạt gió kiểu cơ khí, chưa được chi tiết ở chỗ khác	8414.90.xx
73	Pít tông máy nén khí	8414.90.xx
74	Pít tông máy bơm không khí hoặc chân không	8414.90.xx
75	Pít tông máy bơm không khí, máy nén hoặc quạt gió	8414.90.xx
76	Rô to của máy bơm không khí, máy nén khí hoặc quạt gió	8414.90.xx
77	Rô to quạt gió	8414.90.xx

78	Con lăn cánh gạt của máy nén khí	8414.90.xx
79	Con lăn cánh gạt của máy bơm không khí hoặc máy hút chân không	8414.90.xx
80	Con lăn cánh quạt của quạt gió	8414.90.xx
81	Xu páp máy nén khí	8414.90.xx
82	Xu páp máy bơm không khí hoặc chân không	8414.90.xx
83	Van hút, van áp suất của máy nén khí, gas	8414.90.xx
84	Cánh quạt của máy nén khí, máy hút chân không hoặc quạt gió	8414.90.xx
85	Máy điều hòa không khí gồm quạt gió chạy bằng mô tơ, các phụ kiện để thay đổi nhiệt độ và độ ẩm loại dùng cho hành khách trong xe	8415.20.xx
86	Bộ lọc nhiên liệu động cơ đốt trong	8421.23.xx
87	Bộ lọc dầu dùng cho ô tô	8421.23.xx
88	Bộ lọc gió dùng cho ô tô	8421.31.xx
89	Vách ngăn của bộ lọc	8421.99.xx
90	Màng lọc kiểu áp lực dùng cho các bộ lọc không phải loại ly tâm	8421.99.xx
91	Ruột của bộ lọc chất lỏng	8421.99.xx
92	Ruột để thay thế của bộ lọc dầu, gồm một hộp có lỗ bằng kim loại hoặc bằng carton	8421.99.xx
93	Vỏ bộ lọc khí	8421.99.xx
94	Van xả nước kết nước động cơ	8481.80.xx
95	Van hằng nhiệt của két nước sưởi ấm trung tâm	8481.80.xx
96	Van lốp xe	8481.80.xx
97	Van sấm xe	8481.80.xx
98	Vòng đệm làm kín, gồm nhiều lớp lá kim loại kết hợp với vật liệu khác như amiăng, giấy cátông, nỉ	8484.10.xx
99	Ổ bi	8482.10.xx
100	Vòng bi côn bao gồm cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	8482.20.xx
101	Vòng bi có con lăn hình trống	8482.30.xx
102	Vòng bi cầu	8482.30.xx
103	Vòng bi kim	8482.40.xx
104	Vòng bi lăn hình trụ, trừ vòng bi đĩa	8482.50.xx
105	Ổ đĩa trụ	8482.50.xx
106	Ổ đĩa khác, trừ ổ bi cầu, bi kim, bi đĩa	8482.80.xx
107	Ổ chặn bi hoặc đĩa dùng cho bộ ly hợp	8482.80.xx

108	Ổ đỡ hỗn hợp bi đĩa	8482.80.xx
109	Ổ đỡ gồm ổ lăn hỗn hợp	8482.80.xx
110	Bi kim của ổ bi	8482.91.xx
111	Viên bi cầu bằng kim loại của vòng bi	8482.91.xx
112	Viên bi bằng nhựa của vòng bi	8482.91.xx
113	Viên bi cầu bằng thép có kích thước định sẵn của vòng bi	8482.91.xx
114	Viên bi cầu bằng đồng có kích thước định sẵn của vòng bi	8482.91.xx
115	Viên bi cầu bằng nhựa có kích thước định sẵn của vòng bi	8482.91.xx
116	Con lăn vòng bi	8482.91.xx
117	Bi đĩa dùng cho vòng bi	8482.91.xx
118	Bi côn dùng cho vòng bi	8482.91.xx
119	Bạc (có bi, con lăn v.v..)	8482.99.xx
120	Vòng cách dùng cho vòng bi	8482.99.xx
121	Ca trong và ca ngoài dùng cho vòng bi	8482.99.xx
122	Các linh kiện khác dùng cho vòng bi	8482.99.xx
123	Trục truyền động của động cơ	8483.10.xx
124	Trục cam (động cơ)	8483.10.xx
125	Trục trung gian (động cơ)	8483.10.xx
126	Trục khuỷu (động cơ)	8483.10.xx
127	Bộ trích công suất	8483.10.xx
128	Dây công tơ mét (ô tô)	8483.10.xx
129	Trục bơm nước	8483.10.xx
130	Giá đỡ ổ bi, đã lắp sẵn vòng bi	8483.20.xx
131	Vòng bi bao gồm cả ổ đỡ	8483.20.xx
132	Ổ đỡ trục đã lắp vòng bi	8483.20.xx
133	Đĩa có gắn ổ bi hoặc được thiết kế để lắp vòng bi	8483.20.xx
134	Giá đỡ bạc của bộ truyền động có lắp bạc hoặc có chỗ để lắp bạc hoặc vòng bi	8483.20.xx
135	Ổ đỡ, chưa gắn vòng bi	8483.30.xx
136	Nắp đầu to tay biên	8483.30.xx
137	Bạc tay biên	8483.30.xx
138	Bạc lót của một số chi tiết bên trong động cơ đốt trong	8483.30.xx
139	Bạc lót chuyên dùng cho trục truyền nằm ngang	8483.30.xx
140	Bạc lót chuyên dùng cho trục truyền thẳng đứng	8483.30.xx
141	Ổ bi đỡ trục khuỷu	8483.30.xx

142	Đĩa xích dùng cho động cơ đốt trong	8483.40.xx
143	Bánh tỳ xích dùng cho động cơ	8483.40.xx
144	Bánh răng	8483.40.xx
145	Khớp nối thuỷ lực	8483.40.xx
146	Khớp nối có xích hoặc dây đai	8483.40.xx
147	Vành lăn cho bi hoặc con lăn	8483.40.xx
148	Khớp nối côn ma sát	8483.40.xx
149	Khớp nối đĩa ma sát	8483.40.xx
150	Vành răng dùng cho bánh đà	8483.40.xx
151	Bộ chuyển đổi tốc độ kiểu thuỷ lực	8483.40.xx
152	Bánh vít	8483.40.xx
153	Bánh đà động cơ	8483.50.xx
154	Puli	8483.50.xx
155	Hộp puli	8483.50.xx
156	Tay quay có ngõng trục	8483.50.xx
157	Khớp Các đăng	8483.60.xx
158	Khớp nối trục kiểu mặt bích	8483.60.xx
159	Khớp nối trục thuỷ lực	8483.60.xx
160	Khớp nối trục	8483.60.xx
161	Bánh răng cam	8483.90.xx
162	Linh kiện và phụ tùng trục truyền động thuộc nhóm 8483	8483.90.xx
163	Linh kiện và phụ tùng bạc đỡ thuộc nhóm 8483	8483.90.xx
164	Linh kiện ổ đỡ vòng bi	8483.90.xx
165	Linh kiện trục khuỷu	8483.90.xx
166	Linh kiện bánh đà	8483.90.xx
167	Linh kiện ổ bi đỡ trục	8483.90.xx
168	Linh kiện cụm puli	8483.90.xx
169	Linh kiện puli	8483.90.xx
170	Linh kiện khớp nối trục	8483.90.xx
171	Linh kiện trục truyền động	8483.90.xx
172	Bộ linh kiện dùng để sửa chữa xylanh phanh ô tô	8484.90.xx
173	Ắc quy chì	8507.xx.xx
174	Ắc quy nickel cadmium	8507.30.xx
175	Ắc quy nickel sắt	8507.40.xx
176	Vỏ bình ắc quy	8507.90.xx
177	Nắp bình ắc quy	8507.90.xx

178	Bản cực ắc quy	8507.90.xx
179	Linh kiện của ắc quy	8507.90.xx
180	Tấm cách điện dùng trong ắc quy	8507.90.xx
181	Bu gi dùng cho động cơ đốt trong	8511.10.xx
182	Máy phát điện, dùng cho động cơ đốt trong	8511.20.xx
183	Mâm điện, dùng cho hệ thống đánh lửa của động cơ đốt trong	8511.20.xx
184	Cuộn dây điện, lõi từ dùng cho bộ đề, máy phát của ô tô	8511.30.xx
185	Cuộn dây, bu gi, dùng cho ô tô	8511.30.xx
186	Cuộn cao áp của hệ thống đánh lửa động cơ	8511.30.xx
187	Bộ chia điện dùng cho ô tô	8511.30.xx
188	Máy khởi động kèm máy phát, dùng cho động cơ đốt trong	8511.40.xx
189	Máy khởi động, dùng cho động cơ đốt trong	8511.40.xx
190	Máy phát điện, dùng cho động cơ đốt trong	8511.50.xx
191	Cuộn cao áp, hệ thống đánh lửa động cơ đốt trong	8511.80.xx
192	Bugì sấy nóng để khởi động động cơ diesel	8511.80.xx
193	Bộ chuyển mạch dùng cho máy phát ô tô	8511.80.xx
194	Thiết bị chuyên dụng để sấy nóng khởi động động cơ	8511.80.xx
195	Bộ điều khiển điện tử (ECU) hệ thống đánh lửa	8511.80.xx
196	Bộ tiết chế máy phát	8511.80.xx
197	Bu gi sấy dùng cho động cơ đốt trong	8511.80.xx
198	Cuộn dây sấy động cơ	8511.80.xx
199	Cuộn dây sấy dùng để khởi động động cơ diesel	8511.80.xx
200	Tiếp điểm của má vít đánh lửa	8511.80.xx
201	Bộ sấy động cơ Diesel	8511.80.xx
202	Bộ chiết áp có gắn rơ le ngắt mạch, dùng cho máy phát, động cơ đốt trong	8511.80.xx
203	Tiếp điểm của bộ chia điện	8511.90.xx
204	Bộ chia, bộ ngắt, bộ tiếp điểm dùng cho động cơ đốt trong	8511.90.xx
205	Cuộn dây bộ đề và máy phát động cơ	8511.90.xx
206	Phụ tùng và linh kiện trang thiết bị điện đánh lửa cho động cơ kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén.	8511.90.xx
207	Linh kiện bộ tiết chế	8511.90.xx
208	Linh kiện máy phát	8511.90.xx

209	Linh kiện bộ đánh lửa	8511.90.xx
210	Linh kiện của bugi sấy động cơ đốt trong	8511.90.xx
211	Linh kiện máy phát động cơ đốt trong	8511.90.xx
212	Linh kiện của máy khởi động	8511.90.xx
213	Rô to bộ chia điện	8511.90.xx
214	Đèn sương mù dùng cho ô tô	8512.20.xx
215	Đèn báo lùi dùng cho ô tô	8512.20.xx
216	Đèn báo nguy hiểm khi đèn phanh bị hỏng dùng cho ô tô	8512.20.xx
217	Đèn báo mức dầu phanh	8512.20.xx
218	Đèn báo phanh dùng cho ô tô	8512.20.xx
219	Đèn báo lắp trên thanh chống va (ba đờ sóc) của ô tô	8512.20.xx
220	Đèn chiếu sáng lắp ở cửa xe	8512.20.xx
221	Đèn báo lắp trên bảng táp lô	8512.20.xx
222	Đèn báo rẽ dùng cho ô tô	8512.20.xx
223	Đèn báo tốc độ động cơ quá cao	8512.20.xx
224	Đèn báo vị trí giới hạn ngoài của ô tô	8512.20.xx
225	Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu dùng cho ô tô	8512.20.xx
226	Đèn báo trạng thái động cơ	8512.20.xx
227	Đèn pha dùng cho ô tô	8512.20.xx
228	Bộ điều khiển và đèn báo bu gi sấy	8512.20.xx
229	Đèn nội thất trong xe ô tô	8512.20.xx
230	Đèn chiếu sáng biển số dùng cho ô tô	8512.20.xx
231	Đèn từ tính dùng cho ô tô	8512.20.xx
232	Đèn xin vượt dùng cho ô tô	8512.20.xx
233	Hộp bảng đèn trên mui xe của xe taxi, xe cảnh sát, xe chữa cháy...	8512.20.xx
234	Đèn báo đỗ dùng cho ô tô	8512.20.xx
235	Đèn hoa tiêu dùng cho ô tô	8512.20.xx
236	Đèn trần để chiếu sáng bên trong ô tô	8512.20.xx
237	Đèn rọi lắp trên ô tô	8512.20.xx
238	Đèn đọc sách trong ô tô	8512.20.xx
239	Đèn soi quét dùng cho xe cảnh sát hoặc mục đích tương tự	8512.20.xx
240	Đèn báo trạng thái của dây đai an toàn trên ô tô	8512.20.xx
241	Đèn báo bên sườn xe ô tô	8512.20.xx
242	Đèn báo phanh dùng cho rơ móc	8512.20.xx
243	Đèn hậu dùng cho ô tô	8512.20.xx

244	Đèn hậu dùng cho rơ móc	8512.20.xx
245	Đèn cảnh báo dùng cho xe rơ móc	8512.20.xx
246	Đèn báo nguy hiểm hình tam giác dùng cho ô tô đang kéo rơ móc	8512.20.xx
247	Còi hơi chạy điện dùng cho ô tô	8512.30.xx
248	Hệ thống điện tử chống trộm nối với hệ thống đánh lửa của xe ô tô	8512.30.xx
249	Thiết bị cảnh báo khi ô tô ra, vào gara	8512.30.xx
250	Cụm báo lùi xe gồm có đèn nháy báo lùi và tín hiệu âm thanh	8512.30.xx
251	Còi bíp dùng cho ô tô	8512.30.xx
252	Còi hú dùng cho ô tô	8512.30.xx
253	Còi điện	8512.30.xx
254	Thiết bị báo thời điểm đánh lửa của động cơ bằng âm thanh	8512.30.xx
255	Còi hơi dùng cho ô tô	8512.30.xx
256	Thiết bị báo trạng thái hoạt động của động cơ bằng âm thanh	8512.30.xx
257	Bộ sấy kính chắn gió làm tan băng dùng điện, dùng cho ô tô	8512.40.xx
258	Bộ sấy kính chắn gió chống đọng sương dùng điện, dùng cho ô tô	8512.40.xx
259	Bộ gạt nước mưa kính chắn gió dùng điện, dùng cho ô tô	8512.40.xx
260	Cần gạt nước kính chắn gió, loại chạy bằng điện	8512.90.xx
261	Cần gạt nước có gắn lưỡii cao su	8512.90.xx
262	Cam bộ chia điện	8512.90.xx
263	Nắp bộ chia điện	8512.90.xx
264	Màng còi điện dùng cho ô tô	8512.90.xx
265	Bộ điều khiển điện tử (ECU) của đèn tín hiệu	8512.90.xx
266	Thanh tỷ tăng áp lực gạt nước lên kính chắn gió	8512.90.xx
267	Đèn cảnh báo nhấp nháy dùng cho ô tô	8512.90.xx
268	Linh kiện của bộ sấy kính làm tan băng bằng điện dùng cho ô tô, chưa chi tiết ở nơi khác	8512.90.xx
269	Linh kiện của đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu dùng cho xe ô tô	8512.90.xx
270	Linh kiện của bộ gạt nước kính chắn gió chạy bằng điện, dùng cho xe ô tô, chưa chi tiết ở nơi khác	8512.90.xx
271	Vành đèn chiếu sáng phía trước	8512.90.xx

272	Radio Cassette dùng cho ô tô	8519.93.xx
273	Đầu đĩa CD dùng cho ô tô	8519.99.xx
274	Thiết bị âm thanh kiểu dùng đầu đọc tia laser khác, dùng cho ô tô	8519.99.xx
275	Đèn pha ô tô kiểu liền khối, dùng cho ô tô	8539.10.xx
276	Đèn Halogen dùng cho ô tô	8539.21.xx
277	Bóng đèn ô tô	8539.29.xx
278	Bóng đèn Xenon	8539.39.xx
279	Bộ dây điện đánh lửa dùng cho ô tô	8544.30.xx
280	Dây cao áp nối bộ chia điện với bugi và các bộ dây khác dùng trong các phương tiện vận tải	8544.30.xx
281	Bộ dây điện dùng cho ô tô	8544.30.xx
282	Dây cáp ắc quy bọc cách điện, có gắn đầu nối	8544.41.xx
283	Bộ nối cấp nguồn điện nạp điện thoại di động từ bộ châm thuốc lá của ô tô	8544.41.xx
284	Khung gầm ô tô khách có gắn động cơ	8706.00.xx
285	Khung gầm ô tô tải có gắn động cơ	8706.00.xx
286	Khung gầm có gắn động cơ dùng cho ô tô chuyên dụng	8706.00.xx
287	Khung gầm có gắn động cơ dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8706.00.xx
288	Khung gầm xe cứu hỏa có gắn động cơ	8706.00.xx
289	Khung gầm xe tải lớn có gắn động cơ	8706.00.xx
290	Khung gầm xe buýt chạy điện có gắn động cơ điện	8706.00.xx
291	Thân xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8703	8707.10.xx
292	Thân xe dùng cho phương tiện giao thông đường bộ (trừ xe máy, trừ xe dưới 10 người)	8707.90.xx
293	Thân xe ô tô buýt	8707.90.xx
294	Cabin dùng cho ô tô trên 9 chỗ	8707.90.xx
295	Cabin dùng cho ô tô thuộc các nhóm 8702, 8704 và 8705	8707.90.xx
296	Thanh chống va (Ba đờ sóc) dùng cho ô tô	8708.10.xx
297	Tấm chắn dùng làm ba đờ sóc của ô tô	8708.10.xx
298	Dây đai an toàn dùng trong ô tô	8708.21.xx
299	Bộ cửa kính acrylic đã có khung, sẵn sàng để lắp lên ô tô	8708.29.xx
300	Tấm hướng gió, giá bảo vệ xe ô tô bằng vật liệu kết cấu 1 mảnh để bảo vệ nắp khoang động cơ (cabô) và kính chắn gió của xe	8708.29.xx

301	Nội thất thông gió xe ô tô	8708.29.xx
302	Tay nắm dùng cho xe ô tô	8708.29.xx
303	Bộ cửa hậu gồm đế gắn nhanh, vít kẹp bằng thép cacbon, tấm ốp dùng để lắp tấm ốp cửa hậu trên xe pick-up	8708.29.xx
304	Phụ tùng thân xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
305	Dây cáp mở nắp khoang động cơ và cáp mở nắp đẩy ống rót nhiên liệu	870829/1xx
306	Nắp khoang động cơ dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
307	Thanh giằng dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
308	Móc khóa và ổ cắm của dây an toàn dùng cho ghế dành riêng cho trẻ em lắp cố định trên ô tô	8708.29.xx
309	Tấm chắn nắng cửa kính hậu, bằng polymer chịu nhiệt cao, dùng để bảo vệ hành khách ngồi phía sau và bên trong xe chống tia cực tím	8708.29.xx
310	Thảm trải khoang chở hàng hoặc đệm sàn bằng nhựa đặc chuyên dùng để trải lên khu vực để hàng trên ô tô để bảo vệ khu vực chở hàng phía sau tránh hư hại và vấy bẩn	8708.29.xx
311	Máng, rãnh trượt dùng cho cửa sổ kiểu trượt trên ô tô	8708.29.xx
312	Mui xe ô tô, loại xếp lại được	8708.29.xx
313	Bảng táp lô dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
314	Bộ sấy kính, loại không dùng điện, dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
315	Bộ sấy kính bằng không khí nóng, loại không dùng điện, dùng cho ô tô	8708.29.xx
316	Cửa xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
317	Khung cửa kính của máy kéo hoặc ô tô	8708.29.xx
318	Chấn bùn (khoang bánh xe) dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
319	Sàn xe cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
320	Tấm lót sàn xe bằng nhựa	8708.29.xx
321	Khung kính cửa sổ dùng cho ô tô	8708.29.xx
322	Kính chắn gió có gắn khung	8708.29.xx
323	Bộ sưởi ấm, không dùng điện (kết nối với và sử dụng nguồn nhiệt của động cơ) cho ô tô thuộc các nhóm từ 8702 đến 8705	8708.29.xx

324	Bảng tablô, không gắn các đồng hồ, dùng cho ô tô	8708.29.xx
325	Giá lắp biển số dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
326	Dầm dọc của khung xe ô tô	8708.29.xx
327	Khoang hành lý dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
328	Giá đỡ hành lý bên ngoài ô tô	8708.29.xx
329	Bậc lên xuống cho máy kéo hoặc ô tô	8708.29.xx
330	Thảm, tấm lót dùng cho ô tô	8708.29.xx
331	Bộ linh kiện ô tô, trong đó thân xe chưa hoàn chỉnh	8708.29.xx
332	Chấn bùn dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705, trừ loại bằng cao su	8708.29.xx
333	Bộ bảo vệ đèn hậu bằng nhựa dùng bảo vệ có hiệu quả đèn hậu đất tiền nhưng vẫn cho phép thấy được ánh sáng đèn phanh qua các lỗ thiết kế riêng	8708.29.xx
334	Giá lắp radio hoặc cassette trong ô tô	8708.29.xx
335	Lưới chắn kết nước (Calăng) dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
336	Nắp kết nước dùng cho ô tô	8708.29.xx
337	Tấm nổi - vách ngăn sau xe tải đồng thời là sàn nâng có hoặc không có cơ cấu nâng	8708.29.xx
338	Vách (panel) cửa sổ sau loại không nhìn qua được	8708.29.xx
339	Bộ phản quang cho xe tải	8708.29.xx
340	Giá chở hàng trên nóc xe	8708.29.xx
341	Tấm hướng gió dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
342	Tấm chắn nắng dùng cho ô tô	8708.29.xx
343	Cửa nóc mui xe ô tô	8708.29.xx
344	Lưới cửa sau bằng nhựa, dùng thay thế vách sau trên khoang chở hàng của xe tải pick-up	8708.29.xx
345	Dàn dọc bằng ở cửa sau xe/romoóc lắp vào xe tải có cửa sau dùng để tạo sàn dốc bốc xếp hàng hoặc khi thêm bánh xe và móc kéo sẽ chuyển thành romoóc	8708.29.xx
346	Kính an toàn loại tôi có gắn khung dùng cho ô tô	8708.29.xx
347	Vòm che bánh xe tải	8708.29.xx
348	Tấm chắn có kết cấu chắc khỏe tạo dáng khí động lực học dùng để khử tiếng huýt gió khi mở cửa nóc mui xe.	8708.29.xx
349	Máng thoát nước trên trần xe ô tô	8708.29.xx

350	Phần mở rộng khoang bánh xe, thiết bị tùy chọn cho ô tô	8708.29.xx
351	Khung cửa sổ dùng cho ô tô	8708.29.xx
352	Kính cửa sổ, có gắn điện trở sấy, dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.29.xx
353	Kính chắn gió có gắn bộ sấy kính bằng điện của ô tô	8708.29.xx
354	Kính chắn gió có gắn khung dùng cho phương tiện giao thông đường bộ	8708.29.xx
355	Hệ thống phanh cho ô tô và các linh kiện	8708.3x.xx
356	Bộ trợ lực phanh cho ô tô và các linh kiện	8708.3x.xx
357	Má phanh đã được gắn sẵn (mounted brake lining) dùng cho ô tô	8708.31.xx
358	Hệ thống phanh hơi của ô tô	8708.39.xx
359	Cáp phanh dùng cho ô tô	8708.39.xx
360	Bộ đầu nối hệ thống phanh dùng cho xe rơ móc	8708.39.xx
361	Xy lanh phanh dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.39.xx
362	Đĩa phanh dùng cho ô tô	8708.39.xx
363	Tang trống phanh dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.39.xx
364	Bình chứa dầu phanh dùng cho ô tô	8708.39.xx
365	Bánh răng phanh (và linh kiện của nó) dùng cho phương tiện giao thông đường bộ	8708.39.xx
366	Má phanh đĩa (brake pads) dùng cho ô tô	8708.39.xx
367	Đòn nối hệ thống phanh dùng cho ô tô	8708.39.xx
368	Bộ trợ lực phanh dùng cho ô tô	8708.39.xx
369	Hệ thống phanh dùng cho ô tô	8708.39.xx
370	Phanh động học, không phải loại dùng năng lượng điện dùng cho ô tô	8708.39.xx
371	Dây cáp phanh tay dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.39.xx
372	Cần phanh tay dùng cho ô tô	8708.39.xx
373	Hệ thống phanh thủy lực dùng cho ô tô	8708.39.xx
374	Hệ thống phanh cơ khí dùng cho ô tô	8708.39.xx
375	Bình chứa dầu phanh dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.39.xx
376	Bàn đạp phanh dùng cho ô tô	8708.39.xx
377	Phanh tang trống dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.39.xx

378	Bình chứa khí nén dùng cho hệ thống phanh ô tô	8708.39.xx
379	Bộ trợ lực phanh chân không dùng cho ô tô	8708.39.xx
380	Hộp số tự động dùng cho ô tô	8708.40.xx
381	Bộ biến đổi mô men dùng cho ô tô	8708.40.xx
382	Hộp số dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.40.xx
383	Núm cần sang số	8708.40.xx
384	Bánh răng dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.40.xx
385	Đòn nối cần sang số dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.40.xx
386	Bánh răng dùng cho ô tô	8708.40.xx
387	Bánh răng hộp số dùng cho ô tô	8708.40.xx
388	Hộp số thủy lực dùng cho ô tô	8708.40.xx
389	Cần sang số và cần phanh tay cho máy kéo hoặc ô tô	8708.40.xx
390	Cầu xe chủ động có gắn bộ vi sai dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.50.xx
391	Cầu sau chủ động có gắn bộ vi sai dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.50.xx
392	Bạc đỡ trục dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.60.xx
393	Dầm cầu xe dùng cho ô tô	8708.60.xx
394	Moay ơ, loại dùng cho cầu bị động, dùng cho ô tô (trừ mô tô)	8708.60.xx
395	Cầu bị động dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.60.xx
396	Giá đỡ trục lắp dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.60.xx
397	Trục lắp dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.60.xx
398	Nắp đầu trục xe ô tô	8708.70.xx
399	Moay ơ bánh bị động dùng cho ô tô	8708.70.xx
400	nắp che moay ơ bánh xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.70.xx
401	Nan hoa bánh xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.70.xx
402	Bộ truyền động bánh xích dùng cho ô tô	8708.70.xx
403	Trang trí bánh xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.70.xx
404	Miếng kẹp cân bằng bánh xe	8708.70.xx
405	Vành bánh xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.70.xx
406	Moay ơ dùng cho ô tô	8708.70.xx

407	Bánh xe đã lắp lốp dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.70.xx
408	Bánh xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.70.xx
409	Bánh xe có nan hoa dùng cho ô tô	8708.70.xx
410	Các cụm của hệ thống treo khí dùng cho ô tô	8708.80.xx
411	Bộ giảm chấn kiểu ma sát, lắp cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.80.xx
412	Các linh kiện của hệ thống treo kiểu khí- thủy lực dùng cho ô tô	8708.80.xx
413	Giảm chấn dạng đòn bẩy dùng cho ô tô	8708.80.xx
414	Bộ giảm chấn kiểu khí dùng cho ô tô	8708.80.xx
415	Giảm chấn dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.80.xx
416	Bộ giảm chấn của cơ cấu lái của ô tô	8708.80.xx
417	Bộ giảm chấn của hệ thống treo dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.80.xx
418	Bộ giảm chấn kiểu ống lồng dùng cho ô tô	8708.80.xx
419	Hệ thống sưởi ấm ô tô không dùng điện mà lấy nhiệt từ động cơ của xe	8708.91.xx
420	Két nước làm mát dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.91.xx
421	Ống xả dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.92.xx
422	Bộ giảm thanh ống xả dùng cho ô tô	8708.92.xx
423	Bộ ly hợp tự động dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx
424	Dây cáp ly hợp cắt theo chiều dài thích hợp để nối cân chân côn với ly hợp của ô tô	8708.93.xx
425	Cơ cấu chấp hành điều khiển ly hợp dùng cho ô tô	8708.93.xx
426	Vỏ bộ ly hợp dùng cho ô tô	8708.93.xx
427	Chụp hình nón của ly hợp dùng cho ô tô	8708.93.xx
428	Nắp bộ ly hợp dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx
429	Càng cắt ly hợp dùng cho ô tô	8708.93.xx
430	Đĩa ly hợp dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx
431	Vỏ bộ ly hợp dùng cho ô tô	8708.93.xx
432	Đĩa ly hợp dùng cho ô tô	8708.93.xx
433	Linh kiện bộ ly hợp dùng cho ô tô	8708.93.xx
434	Đòn nối bộ ly hợp dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx

435	Đĩa ly hợp có lắp tấm ma sát dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx
436	Bàn đạp ly hợp dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx
437	Ly hợp hình nón dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx
438	Đòn dẫn động hệ thống ly hợp dùng cho ô tô thuộc 8702 đến 8705	8708.93.xx
439	Ly hợp vấu dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx
440	Ly hợp kiểu cơ khí dùng cho ô tô thuộc nhóm 87.02 đến 8705	8708.93.xx
441	Ly hợp kiểu thủy lực dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx
442	Cơ cấu ngắt ly hợp cơ khí chuyên dùng cho ô tô thuộc nhóm 87.02 đến 8705	8708.93.xx
443	Bộ ly hợp dạng đĩa dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.93.xx
444	Hệ thống lái kỹ thuật số, thiết bị điều khiển hỗ trợ lái để gắn với ô tô tạo thuận lợi khi lái cho người tàn tật	8708.94.xx
445	Hệ thống lái trợ lực dầu dùng cho ô tô	8708.94.xx
446	Hộp cơ cấu lái dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.94.xx
447	Cột lái dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.94.xx
448	Vành tay lái dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.94.xx
449	Vành tay lái gồm cả trục vô lăng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.94.xx
450	Dây ga dùng cho ô tô	8708.99.xx
451	Bàn đạp ga dùng cho ô tô	8708.99.xx
452	Cửa ống thông gió dùng cho ô tô	8708.99.xx
453	Ống dẫn không khí dùng cho ô tô	8708.99.xx
454	Thanh chống lật xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
455	Trục các đăng ô tô	8708.99.xx
456	Trục lái dạng khớp nối dùng cho ô tô	8708.99.xx
457	Trục lái cầu chủ động	8708.99.xx
458	Trục lái của cầu xe ô tô	8708.99.xx
459	Giá treo cầu xe ô tô	8708.99.xx
460	Rô tyn trên cầu xe dùng cho ô tô	8708.99.xx
461	Khớp nối cầu của cơ cấu lái dùng cho ô tô	8708.99.xx

462	Khớp nối cầu của cơ cấu móc kéo dùng cho ô tô	8708.99.xx
463	Tấm che kết nước làm mát dùng cho ô tô (loại không nhìn qua được)	8708.99.xx
464	Cụm giá chuyển hướng cho ô tô	8708.99.xx
465	Biểu tượng gắn trên nắp khoang động cơ ô tô	8708.99.xx
466	Giá đỡ các loại dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
467	Đòn dẫn động cơ cấu phanh dùng cho ô tô	8708.99.xx
468	Đòn nối cơ cấu phanh dùng cho ô tô	8708.99.xx
469	Trục bàn đạp phanh dùng cho ô tô	8708.99.xx
470	Bàn đạp phanh dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
471	Bạc đồng dùng cho ô tô	8708.99.xx
472	Bạc lót dùng cho ô tô, không phải loại dùng cho động cơ đốt trong	8708.99.xx
473	Nắp bình xăng, gồm cả loại có khóa, dùng cho ô tô	8708.99.xx
474	Cơ cấu kết nối chế hòa khí dùng cho ô tô	8708.99.xx
475	Trục các đăng dùng cho ô tô	8708.99.xx
476	Vỏ hộp số dùng cho ô tô	8708.99.xx
477	Đĩa xích dùng cho ô tô, không phải loại dùng trong động cơ đốt trong	8708.99.xx
478	Khung gầm xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705, chưa gắn động cơ hoặc có cabin	8708.99.xx
479	Ổ đỡ chặn ly hợp dùng cho ô tô, trừ ổ bi và ổ đĩa	8708.99.xx
480	Đòn dẫn động phanh dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
481	Cánh tản nhiệt dùng cho ô tô	8708.99.xx
482	Bình nước làm mát phụ dùng cho ô tô	8708.99.xx
483	Dầm ngang của khung xe ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
484	Biểu tượng gắn trên nắp khoang động cơ ô tô	8708.99.xx
485	Vòi sấy kính dùng cho ô tô	8708.99.xx
486	Vỏ vi sai dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
487	Bộ vi sai dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
488	Bán trục có khớp nối ở 2 đầu	8708.99.xx
489	Bán trục dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705 (không thuộc chi tiết của động cơ)	8708.99.xx
490	Giá treo động cơ và hộp số ô tô	8708.99.xx

491	Giá treo động cơ	8708.99.xx
492	Tấm chắn bụi cho động cơ ô tô	8708.99.xx
493	Bánh răng các loại dùng trong ô tô	8708.99.xx
494	Bộ phận xạ nhiệt dùng cho ống xả ô tô	8708.99.xx
495	Bình chứa phụ nước làm mát dùng cho ô tô	8708.99.xx
496	Đầu nối mâm kéo moóc dùng cho máy kéo	8708.99.xx
497	Khớp nối thủy lực dùng cho ô tô	8708.99.xx
498	Bình chứa dầu phanh dùng cho ô tô	8708.99.xx
499	Bạc lên xuống xe, loại gấp lại được, dùng cho ô tô	8708.99.xx
500	Nắp cửa lấy gió trời, không phải loại bằng cao su, dùng cho ô tô	8708.99.xx
501	Nắp bình nhiên liệu (loại có khóa) dùng cho ô tô	8708.99.xx
502	Bình xăng dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
503	Bàn đạp ga dùng cho ô tô	8708.99.xx
504	Bình gas dùng cho ô tô	8708.99.xx
505	Giá treo hộp số dùng cho ô tô	8708.99.xx
506	Cần sang số dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
507	Hộp để vật dụng, có nắp, dùng cho ô tô	8708.99.xx
508	Bán trục dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
509	Cơ cấu lái thủy tĩnh dùng cho ô tô	8708.99.xx
510	Quang treo nhíp ô tô	8708.99.xx
511	Bình chứa gas LPG dùng cho ô tô	8708.99.xx
512	Chắn bùn bằng nhựa dùng cho ô tô	8708.99.xx
513	Két làm mát dầu dùng cho ô tô	8708.99.xx
514	Chụp bàn đạp, không phải bằng cao su, dùng cho ô tô	8708.99.xx
515	Bàn đạp các loại dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
516	Bình nhiên liệu dùng cho ô tô	8708.99.xx
517	Vòng bi trục trơn dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
518	Sàn lắp trên xe ô tô tải có cơ cấu ben nâng hạ để đồ hàng	8708.99.xx
519	Trục các đăng dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
520	Thước lái dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
521	Nắp két nước làm mát dùng cho ô tô	8708.99.xx
522	Thân két nước làm mát dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx

523	Bình chứa phụ nước làm mát dùng cho ô tô	8708.99.xx
524	Bộ cánh tản nhiệt của két nước dùng cho ô tô	8708.99.xx
525	Cái chụp bao két nước làm mát dùng cho ô tô	8708.99.xx
526	Chụp bao két nước dùng cho ô tô	8708.99.xx
527	Các ống của két nước làm mát, đã chế sẵn để lắp dùng cho ô tô	8708.99.xx
528	Mành xếp che két nước dùng cho ô tô (loại không nhìn qua được)	8708.99.xx
529	Đòn nối cong dùng cho ô tô	8708.99.xx
530	Cụm bánh răng giảm tốc dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
531	Đòn dẫn động trong cơ cấu lái dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
532	Cơ cấu trợ lái dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
533	Sườn thân xe, xương khung sườn xe dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
534	Giá đỡ dụng cụ trượt tuyết bằng kim loại, lắp bên ngoài ô tô	8708.99.xx
535	Vỏ che ống xả	8708.99.xx
536	Trục chữ thập của hệ trục các đăng dùng cho ô tô	8708.99.xx
537	Quang treo nhíp ô tô	8708.99.xx
538	Vỏ hộp cơ cấu lái dùng cho ô tô	8708.99.xx
539	Rô tuyền lái dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
540	Thanh răng cơ cấu lái dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
541	Trục cơ cấu lái dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
542	Bọc vành tay lái	8708.99.xx
543	Bánh răng mặt trời, hành tinh (vi sai) dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
544	Giá lắp hệ thống treo dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
545	Bàn đạp chân ga dùng cho ô tô	8708.99.xx
546	Rô tuyền dùng cho ô tô	8708.99.xx
547	Bộ chuyển đổi momen dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
548	Trục truyền động/ trục các đăng dùng cho ô tô	8708.99.xx
549	Thanh xoắn dùng cho ô tô	8708.99.xx
550	Đòn nối dùng để kéo xe	8708.99.xx

551	Khớp nối kéo xe	8708.99.xx
552	Móc kéo xe	8708.99.xx
553	Cụm bánh xích dùng cho xe thuộc các nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
554	Trục truyền dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705 (không thuộc chi tiết bên trong động cơ)	8708.99.xx
555	Tấm phản quang hình tam giác dùng cho ô tô	8708.99.xx
556	Khớp vạn năng thuộc hệ truyền động dùng cho ô tô thuộc nhóm 8702 đến 8705	8708.99.xx
557	Nắp cửa thông gió dùng cho ô tô, không phải loại bằng cao su	8708.99.xx
558	Cửa thoát hiểm bằng nhựa dùng cho ô tô	8708.99.xx
559	Đồng hồ đo quãng đường đã chạy của ô tô	9029.10.xx
560	Máy đếm km	9029.10.xx
561	Đồng hồ đo quãng đường theo dặm (mile)	9029.10.xx
562	Đồng hồ đo quãng đường	9029.10.xx
563	Đồng hồ đo tốc độ	9029.10.xx
564	Máy ghi dùng cho ô tô	9029.10.xx
565	Đồng hồ đo số vòng quay của động cơ	9029.10.xx
566	Đồng hồ taxi	9029.10.xx
567	Hệ thống dùng bộ vi xử lý lắp trên xe để ghi quãng đường chạy, tốc độ, thời gian chạy thời gian chờ v.v..	9029.20.xx
568	Đồng hồ đo số vòng quay kiểu tia chớp	9029.20.xx
569	Đồng hồ đo thời gian, tốc độ	9029.20.xx
570	Linh kiện đồng hồ đo tốc độ	9029.90.xx
571	Linh kiện đồng hồ đo số vòng quay	9029.90.xx
572	Linh kiện đồng hồ taxi	9029.90.xx
573	Ghế dài dùng trên ô tô	9401.20.xx
574	Ghế băng dùng cho xe ô tô	9401.20.xx
575	Ghế dùng cho ô tô	9401.20.xx
576	Ghế dành cho trẻ em ngồi trên ô tô	9401.20.xx

Ghi chú:

1. Phụ tùng, linh kiện ô tô theo Danh mục này được chi tiết theo phân nhóm 6 số hoặc nhóm 4 số. Các chữ số "xx" sau mã HS 6 số là ký hiệu 2 chữ số của phân nhóm 8 số. Sau khi xác định mặt hàng thuộc phân nhóm 6 số cần xác định mặt hàng đó (xx) thuộc phân nhóm 8 số nào trong phân nhóm 6 số đó để phân loại.

Ví dụ: mặt hàng nhập khẩu là "Bình chứa dầu phanh dùng cho ô tô 24 chỗ ngồi". Theo Danh mục trên, được xác định vào phân nhóm 6 số 8708.39 (số thứ tự 378). Sau đó căn cứ vào Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, mặt hàng này được phân loại vào phân nhóm 8 số 8708.39.30.

2. Những loại phụ tùng, linh kiện được dùng cho xe nhưng không được nêu chi tiết trong Danh mục này thì sẽ dựa trên Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và hướng dẫn phân loại hàng hoá tại Thông tư này để xác định mã số chi tiết của mặt hàng đó.